

Bản án số: 120/2022/DS-ST
Ngày: 29-6-2022
V/v “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hà Thanh Minh.

2. Bà Dương Thị Mỹ Trân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2022 về việc “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp B A, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Điện Biên Phủ, phường x, Quận y, Thành phố Hồ Chí Minh.
Có mặt

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp L H, xã L T, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Có yêu cầu xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/12/2021, bản tự khai và phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Như T có cho ông Nguyễn Trung D vay số tiền 228.000.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu đồng) vào ngày 09/6/2017, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 200.000đồng/ngày/228.000.000 đồng, tương đương 2,63%/tháng, mục đích ông D vay tiền là để đáo hạn ngân hàng Sacombank, thời hạn trả tiền là khi ông D được ngân hàng giải ngân, thực tế sau đó 03 ngày, nhằm ngày 12/6/2017 là ông D được ngân hàng giải ngân tiền, vì vậy thời hạn vay tiền được tính là 03 ngày. Tuy nhiên sau khi nhận được tiền giải ngân của ngân hàng thì ông D không trả tiền gốc và lãi cho bà T như thỏa thuận. Nay đã quá thời hạn trả tiền, bà T đã nhiều lần yêu cầu ông D trả tiền nhưng ông D né tránh không chịu trả. Ông D vay tiền lúc ông D độc thân nên bà T không yêu cầu ai liên đới trong hợp đồng vay này.

Vì vậy, bà T yêu cầu ông D có trách nhiệm trả cho bà tổng số tiền còn thiếu là 440.800.000đ (Bốn trăm bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó gồm: tiền gốc là 228.000.000 đồng, tiền lãi suất là 20%/năm/228.000.000 đồng, tính từ ngày 19/6/2017 đến ngày 18/02/2022 là 212.800.000 đồng và tiếp tục yêu cầu tính lãi cho đến khi Tòa án xét xử vụ án. Tại phiên tòa, phía người đại diện nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông D hoàn trả lại số tiền vốn đã mượn là 228.000.000, đối với số tiền lãi 212.800.000đ không yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 07/02/2022 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Trung D trình bày:

Vào ngày 12/3/2017, ông có vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, sau đó có vay thêm 28.000.000 đồng, tổng cộng ông vay của bà T 228.000.000 đồng, ông có ký tên vào Biên nhận do bà T giữ, mục đích ông vay tiền để đáo hạn ngân hàng Sacombank, thời hạn trả tiền là khi ngân hàng giải ngân tiền cho ông. Sau đó ông được ngân hàng giải ngân thì ông đã trả đủ tiền gốc và lãi cho bà T, nhưng ông không nhớ trả cụ thể vào ngày nào và trả bao nhiêu tiền lãi, do thời gian đã lâu. Khi ông trả tiền cho bà T thì không có làm biên nhận, cũng không có lấy lại Biên nhận vay tiền mà bà T giữ.

Đồng thời vào năm 2018, bà T có vay của ông 340.000.000 đồng nhưng bà T không trả cho ông, vì vậy ông đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách giải quyết, sau đó được Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bà T phải trả cho ông số tiền 340.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bà T có trình bày “sau ngày 19/9/2018 thì giữa bà T với ông D, bà Bé H không còn nợ nần gì nhau. Trước đây bà cũng nhiều lần cho ông D mượn tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng đã thanh toán xong sau đó”.

Do đó, nay ông D yêu cầu tính lại thời hiệu khởi kiện, thời hạn của việc vay tiền nói trên do thời hiệu khởi kiện đã hết; ông yêu cầu Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do ông đã trả xong tiền vay cho bà Thủy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Trung D có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T cho rằng vào ngày 09/6/2017, ông D có vay của bà T số tiền 228.000.000 đồng, lãi suất là 200.000đồng/ngày/228.000.000 đồng, thời hạn vay tiền là 03 ngày, khi vay tiền hai bên có viết biên nhận ngày 09/6/2017, ông D có ký tên vào biên nhận. Bà T cho rằng sau khi vay tiền thì ông D không trả tiền cho bà T theo thỏa thuận; còn ông D cho rằng ông đã trả đủ số tiền vay cho bà T nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà T và yêu cầu tính thời hiệu khởi kiện của hợp đồng vay này. Hội đồng xét xử xét thấy về thời hiệu khởi kiện: Bà T cho ông D vay tiền vào ngày 09/6/2017, theo biên nhận ngày 09/6/2017 thì có nội dung “vay tiền để trả đáo hạn ngân hàng sacombank, sau khi giải ngân xong sẽ hoàn trả lại”, điều này phù hợp với lời khai của bà T và ông D về việc vay tiền để trả đáo hạn ngân hàng sacombank, sau khi giải ngân xong sẽ hoàn trả lại; bà T cho rằng sau khi cho vay vào ngày 09/6/2017 thì 03 ngày sau ông D được ngân hàng giải ngân, vì vậy thời hạn trả tiền cho bà Thủy là vào ngày 12/6/2017, mặc dù ông D trình bày thời gian vay tiền có chênh lệch so với bà T nhưng ông D thừa nhận khi ông vay tiền có ký tên vào Biên nhận ngày 09/6/2017 do bà T cung cấp. Do đó HĐXX có cơ sở xác định thời gian vay tiền giữa hai bên là vào ngày 09/6/2017 và thời hạn trả tiền vay là vào ngày 12/6/2017.

Căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó, vào ngày 12/6/2017 bà T biết ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền, xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của bà nhưng đến ngày 27/12/2021 thì bà Thủy mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là hết thời hiệu khởi kiện. Từ những căn cứ trên, HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Đòi lại tài sản*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của BLTTDS năm 2015; Điều 166, 280 của Bộ luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, bà T cung cấp cho Tòa án biên nhận đề ngày 9/6/2017 thể hiện nội dung ông D có vay của bà T số tiền 228.000.000 đồng. Đồng thời, ông D cũng thừa nhận vào năm 2017 có vay của bà T số tiền 228.000.000 đồng. Xét đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét lời trình bày của ông D về việc ông đã trả đủ tiền gốc 228.000.000 đồng và lãi cho bà T, ông không nhớ trả cụ thể vào ngày nào và trả bao nhiêu tiền lãi, nhưng khi ông trả tiền cho bà T thì không có làm biên nhận. Xét lời trình này là không có cơ sở xem xét, bởi lẽ bà T không thừa nhận có nhận tiền từ ông D và ông D cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh là ông đã trả tiền vay cho bà T.

Mặt khác, ông D cho rằng tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách và tại Quyết định giám đốc thẩm số 152/2021/DS-GĐT ngày 12/5/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh bà T có xác định “sau ngày 19/9/2018 thì giữa bà T với ông, bà Bé H không còn nợ nần gì nhau. Trước đây bà T cũng nhiều lần cho ông D mượn tiền để đáo hạn ngân hàng nhưng đã thanh toán xong sau đó”. Tuy nhiên căn cứ vào các văn bản trên thể hiện nội dung “bà T cho rằng ông D có vay bà 228.000.000 đồng và có làm biên nhận, tuy nhiên bà T không phản tố trong vụ án này mà sẽ khởi kiện trong vụ án khác nên HĐXX không xem xét”. Do đó lời trình bày của ông D về việc “sau ngày 19/9/2018 thì giữa bà T với ông không còn nợ nần gì nhau” là không có cơ sở xem xét.

Như vậy, từ những phân tích trên có đủ căn cứ xác định ông D còn nợ bà T số tiền là 228.000.000 đồng nên phải có trách nhiệm hoàn trả.

[5] Tại phiên tòa phía đại diện của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tính lãi đối với số tiền đã cho vay nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại tài sản là số tiền 228.000.000 đồng được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166, 280, 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc ông Nguyễn Trung D phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Như T số tiền là 228.000.000đ (Hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Trung D phải có trách nhiệm chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Như T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.700.000đ (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001877 ngày 12/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSV/A+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Đức